

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ,  bất thường,  24 giờ,  theo yêu cầu.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 3/2020
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2020 tại đường dẫn [www.capnuocthuduc.vn](http://www.capnuocthuduc.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**Đính kèm:**

- NQ.024



Hứa Trọng Nghi

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>278.141.812.031</b> | <b>121.906.900.539</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>172.809.458.448</b> | <b>53.700.425.492</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 127.809.458.448        | 34.631.110.424         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 45.000.000.000         | 19.069.315.068         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>57.213.583.562</b>  | <b>36.273.266.575</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        | V.2         | 57.213.583.562         | 36.273.266.575         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>20.780.928.392</b>  | <b>9.868.801.364</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 18.731.591.691         | 9.464.460.211          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 4.089.550.040          | 1.701.197.980          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        |             | 2.184.081.916          | 2.146.473.914          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 137        |             | (4.224.295.255)        | (3.443.330.741)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>20.529.558.622</b>  | <b>15.067.313.703</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 20.529.558.622         | 15.067.313.703         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>6.808.283.007</b>   | <b>6.997.093.405</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 5.252.742.357          | 4.494.367.388          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 152        |             | 200.716.864            | 1.440.529.847          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 153        |             | 1.354.823.786          | 1.062.196.170          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>233.110.786.255</b> | <b>254.630.618.651</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>218.479.011.455</b> | <b>243.553.361.751</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình  | 221        | V.9         | 218.006.066.034        | 242.649.008.548        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 741.723.711.892        | 728.330.003.065        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 223        |             | (523.717.645.858)      | (485.680.994.517)      |
| 2. TSCĐ vô hình   | 227        | V.10        | 472.945.421            | 904.353.203            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 7.203.234.441          | 7.203.234.441          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                | 229        |             | (6.730.289.020)        | (6.298.881.238)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>240</b> |             | <b>11.668.290.013</b>  | <b>8.119.104.444</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                          | 242        | V.8         | 11.668.290.013         | 8.119.104.444          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                          | <b>250</b> |             |                        |                        |



| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>2.963.484.787</b>   | <b>2.958.152.456</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        |             | 2.963.484.787          | 2.958.152.456          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200)      | <b>270</b> |             | <b>511.252.598.286</b> | <b>376.537.519.190</b> |
| -  |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>360.346.567.172</b> | <b>228.883.325.119</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>290.004.064.359</b> | <b>154.597.368.306</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 179.605.458.017        | 79.884.540.180         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 15.572.339.049         | 4.881.244.525          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 10.964.837.815         | 10.752.121.770         |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 16.391.593.534         | 16.539.890.807         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 41.836.115.514         | 12.205.633.171         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 9.977.683.658          | 15.484.902.081         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.12        | 9.726.667.000          | 12.864.736.000         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 5.929.369.772          | 1.984.299.772          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>70.342.502.813</b>  | <b>74.285.956.813</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | V.13        |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 7.877.953.374          | 5.389.057.374          |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.12        | 62.464.549.439         | 68.896.899.439         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>150.906.031.114</b> | <b>147.654.194.071</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>150.906.031.114</b> | <b>147.654.194.071</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 35.290.514.568         | 33.409.914.787         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 30.615.516.546         | 29.244.279.284         |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 10.288.161.933         | 10.288.161.933         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 20.327.354.613         | 18.956.117.351         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440=300+400)    | <b>440</b> |             | <b>511.252.598.286</b> | <b>376.537.519.190</b> |

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Nguyễn Thị Ngọc Linh

  
CAO HỮU LỘC



  
TRẦN TRỌNG NGHI

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3                  |                        | Lk từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1  | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 6                              | 7                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        |             | 245.715.382.313        | 215.067.361.634        | 744.656.874.797                | 624.337.815.733        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | 69.547.929             | 176.367.413            | 821.501.302                    | 315.495.333            |
| + Giảm giá   | 02B       |             | 16.944.429             | 2.098.868              | 726.422.131                    | 59.180.208             |
| + Hàng bán bị trả lại  | 02C       |             | 52.603.500             | 174.268.545            | 95.079.171                     | 256.315.125            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)</b>      | <b>10</b> | <b>VI.3</b> | <b>245.645.834.384</b> | <b>214.890.994.221</b> | <b>743.835.373.495</b>         | <b>624.022.320.400</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        |             | 165.387.467.911        | 145.890.370.811        | 496.629.620.603                | 427.727.428.249        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>80.258.366.473</b>  | <b>69.000.623.410</b>  | <b>247.205.752.892</b>         | <b>196.294.892.151</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        |             | 366.846.221            | 454.428.759            | 3.021.022.110                  | 1.385.892.682          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        |             | 1.490.392.810          | 1.821.924.831          | 4.758.120.247                  | 5.600.606.715          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 1.490.392.810          | 1.821.924.831          | 4.758.120.247                  | 5.600.606.715          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | VI.9.b      | 55.094.539.745         | 47.781.070.739         | 165.402.887.991                | 134.068.140.180        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.9.a      | 14.996.023.941         | 14.415.250.508         | 53.998.334.068                 | 42.387.635.474         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>9.044.256.198</b>   | <b>5.436.806.091</b>   | <b>26.067.432.696</b>          | <b>15.624.402.464</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 241.866.619            | 42.907.940             | 293.336.351                    | 709.615.276            |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 233.351.429            | (13.440.945)           | 691.780.414                    | 67.551.131             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>8.515.190</b>       | <b>56.348.885</b>      | <b>(398.444.063)</b>           | <b>642.064.145</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>9.052.771.388</b>   | <b>5.493.154.976</b>   | <b>25.668.988.633</b>          | <b>16.266.466.609</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | VI.11       | 1.691.655.477          | 1.050.354.962          | 4.810.951.590                  | 3.166.412.910          |
| - Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi  | 51A       |             | 185.817.565            | 118.734.797            | 530.682.430                    | 352.246.633            |
| - Thuế TNDN phải nộp   | 51B       |             | 1.691.655.477          | 1.050.354.962          | 4.810.951.590                  | 3.166.412.910          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>7.361.115.911</b>   | <b>4.442.800.014</b>   | <b>20.858.037.043</b>          | <b>13.100.053.699</b>  |

NGƯỜI LẬP

  
Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
CAO HỮU LỘC

Ngày 15 tháng 10 năm 2020.  
GIÁM ĐỐC  
  
TRỌNG NGHỊ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ III NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| STT | Chi tiêu                                     | Mã số | Thuyết minh | QUÝ III NĂM 2020 |                 | LK từ đầu năm   |                 |
|-----|--|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|     |  |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay         | Năm trước       |
| (A) | (B)  | (C)   | (D)         | (1)              | (2)             | (3)             | (4)             |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 01    |             | 245.715.382.313  | 215.067.361.634 | 744.656.874.797 | 624.337.815.733 |
|     | <i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>      |       |             | 244.487.155.847  | 212.426.127.099 | 741.060.347.975 | 618.690.682.837 |
|     | - Gắn đồng hồ nước                           |       |             | 930.882.666      | 2.500.731.039   | 3.082.303.028   | 5.219.252.710   |
|     | - Khác (đồng hồ nước + khác)                 |       |             | 297.343.800      | 140.503.496     | 514.223.794     | 427.890.186     |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                 | 02    |             | 69.547.929       | 176.367.413     | 821.501.302     | 315.495.333     |
|     | - Giảm giá hàng bán                          |       |             | 16.944.429       | 2.098.868       | 726.422.131     | 59.180.208      |
|     | - Nước                                       |       |             | 14.793.400       | 548.600         | 708.750.700     | 57.629.940      |
|     | - ĐHN + khác                                 |       |             | 2.151.029        | 1.550.268       | 17.671.431      | 1.550.268       |
|     | - Hàng bán bị trả lại                        |       |             | 52.603.500       | 174.268.545     | 95.079.171      | 256.315.125     |
|     | - Nước                                       |       |             | 52.603.500       | 174.064.000     | 84.211.000      | 256.110.580     |
|     | - ĐHN + khác                                 |       |             |                  | 204.545         | 10.868.171      | 204.545         |
|     | - Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK            |       |             | 0                | 0               | 0               | 0               |
| 3.  | Doanh thu thuần (10=01-02)                   | 10    | VL.3        | 245.645.834.384  | 214.890.994.221 | 743.835.373.495 | 624.022.320.400 |
|     | <i>Trong đó: - Nước sạch</i>                 |       |             | 244.419.758.947  | 212.251.514.499 | 740.267.386.275 | 618.376.942.317 |
|     | - Gắn đồng hồ nước                           |       |             | 1.226.075.437    | 2.639.479.722   | 3.567.987.220   | 5.645.378.083   |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                             | 11    |             | 165.387.467.911  | 145.890.370.811 | 496.629.620.603 | 427.727.428.249 |
|     | <i>Trong đó: - Nước sạch</i>                 |       |             | 164.767.869.315  | 144.419.395.081 | 494.774.148.012 | 424.850.789.591 |
|     | - Gắn đồng hồ nước + Khác                    |       |             | 619.598.596      | 1.470.975.730   | 1.855.472.591   | 2.876.638.658   |
| 5.  | Lợi nhuận gộp (20=10-11)                     | 20    |             | 80.258.366.473   | 69.000.623.410  | 247.205.752.892 | 196.294.892.151 |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                | 21    |             | 366.846.221      | 454.428.759     | 3.021.022.110   | 1.385.892.682   |
| 7.  | Chi phí tài chính                            | 22    |             | 1.490.392.810    | 1.821.924.831   | 4.758.120.247   | 5.600.606.715   |
|     | - Trong đó: Lãi vay phải trả                 | 23    |             | 1.490.392.810    | 1.821.924.831   | 4.758.120.247   | 5.600.606.715   |
| 8.  | Chi phí bán hàng                             | 24    | VI.9.b      | 55.094.539.745   | 47.781.070.739  | 165.402.887.991 | 134.068.140.180 |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 25    | VI.9.a      | 14.996.023.941   | 14.415.250.508  | 53.998.334.068  | 42.387.635.474  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 9.044.256.198    | 5.436.806.091   | 26.067.432.696  | 15.624.402.464  |
|     | [30=20+(21-22)-(24+25)]                      |       |             |                  |                 |                 |                 |
| 11. | Thu nhập khác                                | 31    |             | 241.866.619      | 42.907.940      | 293.336.351     | 709.615.276     |
| 12. | Chi phí khác                                 | 32    |             | 233.351.429      | (13.440.945)    | 691.780.414     | 67.551.131      |
| 13. | Lợi nhuận khác (40=31-32)                    | 40    |             | 8.515.190        | 56.348.885      | (398.444.063)   | 642.064.145     |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50    |             | 9.052.771.388    | 5.493.154.976   | 25.668.988.633  | 16.266.466.609  |
|     | <i>Trong đó: - Nước sạch</i>                 |       |             | 9.561.325.946    | 5.635.798.171   | 26.092.016.204  | 17.070.377.072  |
|     | - Gắn đồng hồ nước + khác                    |       |             | 606.476.841      | 1.168.503.992   | 1.712.514.629   | 2.768.739.425   |
|     | - Lợi nhuận tài chính                        |       |             | (1.123.546.589)  | (1.367.496.072) | (1.737.098.137) | (4.214.714.446) |
|     | - Lợi nhuận khác                             |       |             | 8.515.190        | 56.348.885      | (398.444.063)   | 642.064.145     |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.11       | 1.691.655.477    | 1.050.354.962   | 4.810.951.590   | 3.166.412.910   |
|     | - Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi            |       |             | 185.817.565      | 118.734.797     | 530.682.430     | 352.246.635     |
|     | - Thuế TNDN phải nộp (10%)                   |       |             | 185.817.566      | 118.734.798     | 530.682.431     | 352.246.635     |
|     | - Thuế TNDN phải nộp (20%)                   |       |             | 1.505.837.911    | 931.620.164     | 4.280.269.159   | 2.814.166.278   |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                | 60    |             | 7.361.115.911    | 4.442.800.014   | 20.858.037.043  | 13.100.053.699  |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | 866              | 523             | 2.454           | 1.541           |

|                          |  |                 |                 |                 |                 |
|--------------------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu           |  | 246.254.547.224 | 215.388.330.920 | 747.149.731.956 | 626.117.828.358 |
| Tổng chi phí             |  | 237.201.775.836 | 209.895.175.944 | 721.480.743.323 | 609.851.361.749 |
| Tổng chi phí - nước sạch |  | 234.858.433.001 | 206.615.716.328 | 714.175.370.071 | 601.306.565.245 |
| LNST ưu đãi              |  | 7.175.298.346   | 4.324.065.217   | 20.327.354.613  | 12.747.807.066  |

**PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%**

| STT | Chỉ tiêu   | Mã số                         | 06 Tháng Đầu năm 2020 | Quý III Năm 2020 | 09 Tháng Đầu năm 2020 | 09 Tháng Đầu năm 2019 |
|-----|--|-------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1.  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | a                             | 16.616.217.245        | 9.052.771.388    | 25.668.988.633        | 16.266.466.609        |
| -   | Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính) | a1                            | 16.616.217.245        | 9.052.771.388    | 25.668.988.633        | 15.624.402.464        |
| -   | Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác  | a2                            | 0                     | 0                | 0                     | 642.064.145           |
| 2.  | <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:</b>          | b                             | 704.587.644           | 334.593.822      | 1.039.181.466         | 1.326.831.107         |
| -   | Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)   | b1                            | 0                     | 0                | 0                     | 0                     |
| -   | Chi phí không được trừ   | b2                            | 704.587.644           | 334.593.822      | 1.039.181.466         | 1.326.831.107         |
| 3.  | <b>Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch</b>  | c = d/e                       | 19,91%                | 19,87%           | 19,87%                | 20,78%                |
| 3.1 | Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư  | d                             | 166.193.561.206       | 166.193.561.206  | 166.193.561.206       | 166.193.561.206       |
| 3.2 | Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh   | e                             | 834.705.572.408       | 836.418.476.560  | 836.418.476.560       | 799.622.760.811       |
|     | Nguyên giá TSCĐ Hữu hình   |                               | 740.010.807.740       | 741.723.711.892  | 741.723.711.892       | 706.962.920.033       |
|     | Nguyên giá TSCĐ vô hình  |                               | 7.203.234.441         | 7.203.234.441    | 7.203.234.441         | 6.804.234.441         |
|     | TSCĐ thuế hoạt động từ Tổng Công ty  |                               | 87.491.530.227        | 87.491.530.227   | 87.491.530.227        | 85.855.606.337        |
| 4.  | <b>Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN</b>  | f = (a+b)                     | 17.320.804.889        | 9.387.365.210    | 26.708.170.099        | 17.593.297.716        |
|     | Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN  | $f_1 = c \times (a_1 + b_1)$  | 3.448.648.652         | 1.858.175.655    | 5.306.824.307         | 3.522.466.336         |
|     | Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN  | $f_2 = (a_1 - b_1 - f_1)$     | 13.872.156.237        | 7.529.189.555    | 21.401.345.792        | 13.428.767.235        |
|     | Hoạt động kinh doanh khác  | $f_3 = f - f_1 - f_2$         | 0                     | 0                | 0                     | 642.064.145           |
| 5.  | Chuyển lỗ  |                               |                       |                  |                       |                       |
| 6.  | Thu nhập được miễn thuế TNDN   |                               |                       |                  |                       |                       |
| 7.  | <b>Thuế suất thuế TNDN</b>   |                               |                       |                  |                       |                       |
|     | Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi  |                               | 10%                   | 10%              | 10%                   | 10%                   |
|     | Thuế suất thuế TNDN phổ thông  |                               | 20%                   | 20%              | 20%                   | 20%                   |
| 8.  | <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>   | $h = (h_1 + h_2 + h_3)$       | 3.119.296.113         | 1.691.655.477    | 4.810.951.590         | 3.166.412.910         |
|     | Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN  | $h_1 = f_1 \times 10\%$       | 344.864.865           | 185.817.565      | 530.682.431           | 352.246.634           |
|     | Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN  | $h_2 = f_2 \times 20\%$       | 2.774.431.248         | 1.505.837.911    | 4.280.269.159         | 2.685.751.147         |
|     | Hoạt động kinh doanh khác  | $h_3 = f_3 \times 20\%$       | 0                     | 0                | 0                     | 128.412.129           |
| 9.  | <b>Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính</b>  | $k = (f_1 \times 20\% - h_1)$ | 344.864.865           | 185.817.565      | 530.682.430           | 352.246.633           |
| 10. | <b>Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông</b>                                      | $= f \times 20\%$             | 3.464.160.978         | 1.877.473.042    | 5.341.634.020         | 3.518.069.543         |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lệ

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020  
Giám đốc



Hứa Trọng Nghi

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 4                                 | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>25.668.988.633</b>             | <b>16.266.466.609</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 38.468.059.123                    | 38.670.694.846          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 780.964.514                       | 927.277.555             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (3.021.022.110)                   | (1.488.934.318)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 4.758.120.247                     | 5.600.606.715           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>66.655.110.407</b>             | <b>59.976.111.407</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (10.829.662.383)                  | (8.328.255.308)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (5.462.244.919)                   | (3.549.778.362)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 145.144.802.563                   | 44.306.507.088          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (763.707.300)                     | (30.889.568)            |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                                   |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (4.810.307.246)                   | (5.639.553.679)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (4.653.085.513)                   | (3.357.971.768)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 900.000                           | 840.000                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3.462.030.000)                   | (3.482.832.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>181.819.775.609</b>            | <b>79.894.177.810</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (25.119.581.234)                  | (28.236.501.452)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             |                                   | 103.041.636             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (82.213.583.562)                  | (41.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 61.273.266.575                    | 20.129.836.632          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                                   |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                                   |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 3.104.778.318                     | 1.351.409.992           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(42.955.119.903)</b>           | <b>(47.652.213.192)</b> |



| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 4                                 | 5                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                   |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                   |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             |                                   |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (9.570.419.000)                   | (9.444.535.000)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |                                   |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (10.185.203.750)                  | (8.122.134.250)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(19.755.622.750)</b>           | <b>(17.566.669.250)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>119.109.032.956</b>            | <b>14.675.295.368</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>53.700.425.492</b>             | <b>44.479.296.580</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                                   |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>172.809.458.448</b>            | <b>59.154.591.948</b>   |

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Ngọc Linh

CAO HỮU LỘC





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| 1   | 2         | 3           | 4                                 | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |             | 849.830.184.725                   | 707.937.049.793         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |             | (498.218.155.315)                 | (485.890.390.879)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (56.887.549.238)                  | (58.489.098.623)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (4.810.307.246)                   | (5.639.553.679)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             | (4.653.085.513)                   | (3.357.971.768)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 6.149.322.243                     | 9.487.192.588           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | (109.590.634.047)                 | (84.153.049.622)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>181.819.775.609</b>            | <b>79.894.177.810</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |             | (25.119.581.234)                  | (28.236.501.452)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |             |                                   | 103.041.636             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             | (82.213.583.562)                  | (41.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             | 61.273.266.575                    | 20.129.836.633          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                                   |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                                   |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 3.104.778.318                     | 1.351.409.992           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>(42.955.119.903)</b>           | <b>(47.652.213.192)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                                   |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                                   |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             |                                   |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (9.570.419.000)                   | (9.444.535.000)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính   | 35        |             |                                   |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (10.185.203.750)                  | (8.122.134.250)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(19.755.622.750)</b>           | <b>(17.566.669.250)</b> |



| Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-------|-------------|-----------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay                           | Năm trước      |
| 1   | 2     | 3           | 4                                 | 5              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)          | 50    |             | 119.109.032.956                   | 14.675.295.368 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 53.700.425.492                    | 44.479.296.580 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             |                                   |                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    |             | 172.809.458.448                   | 59.154.591.948 |

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

### **II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

### **III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

\* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ....

#### **\* Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

### **2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

### **3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ....

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

### **4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

#### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

| Nhóm tài sản                              | Số năm khấu hao |
|---|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                    | 06 - 25         |
| Máy móc thiết bị                          | 03 - 05         |
| Phương tiện vận tải                       | 06 - 10         |
| Phương tiện truyền dẫn                    | 10 - 30         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác | 05              |

#### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

#### **7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

#### **10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
  - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
  - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.
- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐINH cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

### **14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:**

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
  - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
  - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
  - + Giá vốn dịch vụ khác.

### **15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

### **16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:**

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

**18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

### **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

#### **Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### **Công cụ tài chính phức hợp**

Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/09/2020, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

### **V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

#### **1- Tiền và các khoản tương đương tiền:**

|                                   | <u>Cuối kỳ</u>                | <u>Đầu năm</u>               |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt                        | 36.532.893                    | 11.992.791                   |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 127.772.925.555               | 34.619.117.633               |
| - Các khoản tương đương tiền      | 45.000.000.000                | 19.069.315.068               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>172.809.458.448</u></b> | <b><u>53.700.425.492</u></b> |



(\*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

## 2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

### Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

|  | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|--|-----------------------|-----------------------|
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam            | 3.213.583.562         | 6.097.787.123         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG | 49.000.000.000        | 30.175.479.452        |
| + Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam          | 5.000.000.000         | -                     |
| - Chi nhánh Chợ Lớn                              |                       |                       |
| <b>Cộng (a):</b>                                 | <b>57.213.583.562</b> | <b>36.273.266.575</b> |

(\*) Tại ngày 30/09/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

## 3- Phải thu của khách hàng:

|   | Cuối kỳ               | Đầu năm              |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b> | <b>18.731.591.691</b> | <b>9.464.460.211</b> |
| + Tiền nước:                                | 18.043.456.143        | 8.537.172.313        |
| + Tiền gán ĐHN, khác:                       | 688.135.548           | 927.287.898          |
| <i>Trong đó:</i>                            |                       |                      |
| Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức        | 324.844.522           | 324.844.522          |
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn               | 34.049.800            | 277.561.525          |
| Công ty CP Đại Hải                          | 142.989.485           | 142.989.485          |
| Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam      | 60.097.478            | 60.097.478           |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn:</b>  | -                     | -                    |
| <b>Cộng (a)+(b):</b>                        | <b>18.731.591.691</b> | <b>9.464.460.211</b> |
| <b>c) Người mua là các bên liên quan</b>    |                       |                      |
| + Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn                 | 34.049.800            | 277.561.525          |

## 4- Trả trước cho người bán:

|   | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>           |                      |                      |
| + Công ty TNHH SX TM & DV Ô Tô Việt                   | 702.849.000          | -                    |
| + Công ty CP Xây Dựng Minh Trang                      | 611.213.715          | -                    |
| + Công ty CP XD-TM Hồng Đức                           | 485.175.679          | 603.689.934          |
| + Công ty CP Phát Triển Công Nghệ nước và MT Việt Nam | 433.360.160          | 433.360.160          |
| + Công ty TNHH Đầu Tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân        | 405.407.777          | 405.407.777          |
| + Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh             | -                    | 84.936.372           |
| + Khác  | 1.451.543.709        | 173.803.737          |
| <b>Cộng (a):</b>                                      | <b>4.089.550.040</b> | <b>1.701.197.980</b> |

|   | <u>Cuối kỳ</u>              | <u>Đầu năm</u>              |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| b) Trả trước cho người bán dài hạn:       | -                           | -                           |
| <b>Cộng (a)+(b):</b>                      | <b><u>4.089.550.040</u></b> | <b><u>1.701.197.980</u></b> |
| c) Người bán là các bên liên quan         |                             |                             |
| + Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh | -                           | 84.936.372                  |

#### 5- Phải thu khác

| a) Ngắn hạn:   | <u>Cuối kỳ</u>              | <u>Đầu năm</u>              |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Các khoản chi hộ: Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV | 80.771.000                  | 168.087.700                 |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội                              | 29.999.230                  | 28.606.046                  |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế                                | 4.357.405                   | 4.226.794                   |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp                         | 3.038.580                   | 2.864.432                   |
| - Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:        | 216.300.000                 | -                           |
| - Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                            | 801.858.863                 | 885.615.071                 |
| - Cho mượn vật tư  | 38.264.086                  | 47.842.135                  |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | 401.400.000                 | 401.400.000                 |
| - Phải thu khác  | 608.092.752                 | 607.831.736                 |
| <b>Cộng (a)</b>  | <b><u>2.184.081.916</u></b> | <b><u>2.146.473.914</u></b> |
| b) Dài hạn:  | -                           | -                           |
| <b>Cộng (a) + (b):</b>                                     | <b><u>2.184.081.916</u></b> | <b><u>2.146.473.914</u></b> |

#### 6- Nợ xấu:

|  | <u>Cuối kỳ</u>                | <u>Đầu năm</u>                |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: |                               |                               |
| + Nước sạch  | 4.067.183.453                 | 3.265.389.803                 |
| + Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước                 | 810.770.629                   | 810.770.629                   |
| + Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác  | 683.776.173                   | 914.587.995                   |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.561.730.255</u></b>   | <b><u>4.990.748.427</u></b>   |
| - Dự phòng phải thu khó đòi:   | <b><u>(4.224.295.255)</u></b> | <b><u>(3.443.330.741)</u></b> |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn   | 1.337.435.000                 | 1.547.417.686                 |

| - Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán: | Tổng nợ đã xóa số 30/06/2016 | Số dư 31/12/2019       | Thu hồi Trong kỳ  | Số dư 30/09/2020       |
|---|------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| + Nước sạch   | (2.240.359.690)              | (1.925.574.610)        | 10.046.040        | (1.915.528.570)        |
| + Truy thu tiền nước                                  | (18.705.336)                 | (18.705.336)           | -                 | (18.705.336)           |
| + Gấn ĐHN trả góp                                     | (47.795.022)                 | (47.395.022)           | -                 | (47.395.022)           |
| <b>Cộng</b>   | <b>(2.306.860.048)</b>       | <b>(1.991.674.968)</b> | <b>10.046.040</b> | <b>(1.981.628.928)</b> |

|  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>7- Hàng tồn kho</b>                             |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                            | 18.679.554.979        | 13.210.950.060        |
| - Công cụ, dụng cụ                                 | 31.298.000            | 37.658.000            |
| - Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:                 | 1.818.705.643         | 1.818.705.643         |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b>           | <b>20.529.558.622</b> | <b>15.067.313.703</b> |
| Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho                     | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b> | <b>20.529.558.622</b> | <b>15.067.313.703</b> |

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

|   | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>       |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>8- Tài sản dở dang dài hạn:</b>  |                       |                      |
| a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:  | -                     | -                    |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang:   |                       |                      |
| - Mua sắm TSCĐ  | 800.000               | 800.000              |
| <b>- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước</b>   | <b>11.266.930.333</b> | <b>7.631.403.188</b> |
| + Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức- phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức | 1.847.509.360         | 1.847.509.360        |
| + Di dời Tuyến ống cấp nước Đường Liên Phường (Km 0+850 Đến 1+690), Q. 9  | 1.809.486.816         | 12.561.354           |
| + Di dời Tuyến ống cấp nước Đường Liên Phường (Đoạn từ KM1+690 đến cuối tuyến), Q. 9  | 1.594.570.130         | 1.594.570.130        |
| + Di dời Tuyến ống cấp nước trên XLHN phía phải đoạn từ đường 546 đến cầu Rạch Chiếc  | 1.569.414.433         | 1.569.414.433        |
| + Lắp đặt ĐHT của 2 DA Lắp đặt ĐHT đợt 1,2 PVTM Q. Thủ Đức  | -                     | 1.521.237.468        |
| + Công trình khác   | 4.445.949.594         | 1.086.110.443        |
| <b>- Công trình sửa chữa ống mục</b>  | <b>400.559.680</b>    | <b>486.901.256</b>   |
| + Cải tạo TOCN hẻm 175 đường 2 - P. TNP B-Q9 (TTQ9 42-31/10/2019)   | 212.340.154           | 212.340.154          |
| + Cải Tạo TOCN Hẻm 65 Đường 2 - P. TNP B, Q.9 (TTQ9 41-31/10/2019)  | 117.049.284           | 117.049.284          |
| + Cải tạo nâng cấp TO cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ phải (từ ngã tư TĐ đến vòng xoay chợ TĐ), Q. TĐ  | -                     | 84.308.182           |
| + Các Công trình khác   | 71.170.242            | 73.203.636           |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.668.290.013</b> | <b>8.119.104.444</b> |

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác | Tổng cộng       |
|--|-----------------------|------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>          |                       |                  |                                 |                              |                 |
| Số dư đầu năm                            | 3.497.505.472         | 33.002.222.424   | 685.109.768.775                 | 6.720.506.394                | 728.330.003.065 |
| - Mua trong năm                          |                       | 759.617.273      |                                 | 1.976.933.180                | 2.736.550.453   |
| - Đầu tư XD CB HT                        |                       | 2.642.947.976    | 8.014.210.398                   |                              | 10.657.158.374  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                       |                  |                                 |                              |                 |
| - Giảm khác                              |                       |                  |                                 |                              |                 |
| Số dư cuối năm                           | 3.497.505.472         | 36.404.787.673   | 693.123.979.173                 | 8.697.439.574                | 741.723.711.892 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                       |                  |                                 |                              |                 |
| Số dư đầu năm                            | 2.245.899.243         | 20.900.832.051   | 458.797.901.322                 | 3.736.361.901                | 485.680.994.517 |
| - Khấu hao trong năm                     | 209.441.556           | 3.658.575.847    | 33.429.561.159                  | 739.072.779                  | 38.036.651.341  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                       |                  |                                 |                              |                 |
| - Giảm khác                              |                       |                  |                                 |                              |                 |
| Số dư cuối năm                           | 2.455.340.799         | 24.559.407.898   | 492.227.462.481                 | 4.475.434.680                | 523.717.645.858 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b> |                       |                  |                                 |                              |                 |
| - Tại ngày đầu năm                       | 1.251.606.229         | 12.101.390.373   | 226.311.867.453                 | 2.984.144.493                | 242.649.008.548 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 1.042.164.673         | 11.845.379.775   | 200.896.516.692                 | 4.222.004.894                | 218.006.066.034 |

(\*) Năm 2019, Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

- + Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HDQT ngày 25/07/2018 về việc thông nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XD CB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.
- + Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ quý 2/2019.
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 280.243.397.541 đồng.
- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 42.063.017.886 đồng.

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                               | Quyền SD đất | Quyền phát hành | Phần mềm             | TSCĐ VH khác | Tổng cộng            |
|---|--------------|-----------------|----------------------|--------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</b>          |              |                 |                      |              |                      |
| Số dư đầu năm                           | -            | -               | <b>7.203.234.441</b> | -            | <b>7.203.234.441</b> |
| - Mua trong năm                         | -            | -               | -                    | -            | -                    |
| - Thanh lý trong năm                    | -            | -               | -                    | -            | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | -            | -               | <b>7.203.234.441</b> | -            | <b>7.203.234.441</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |              |                 |                      |              |                      |
| Số dư đầu năm                           | -            | -               | <b>6.298.881.238</b> | -            | <b>6.298.881.238</b> |
| - Khấu hao trong năm                    | -            | -               | 431.407.782          | -            | 431.407.782          |
| - Thanh lý trong năm                    | -            | -               | -                    | -            | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | -            | -               | <b>6.730.289.020</b> | -            | <b>6.730.289.020</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b> |              |                 |                      |              |                      |
| - Tại ngày đầu năm                      | -            | -               | 904.353.203          | -            | 904.353.203          |
| - <b>Tại ngày cuối năm</b>              | -            | -               | <b>472.945.421</b>   | -            | <b>472.945.421</b>   |

\* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.800.974.191 đồng.

**11- Chi phí trả trước:**

|                                   | <u>Cuối kỳ</u>       | <u>Đầu năm</u>       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn:</b>               | <b>5.252.742.357</b> | <b>4.494.367.388</b> |
| - Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ   | 4.941.077.517        | 4.314.929.008        |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 311.664.840          | 179.438.380          |
| <b>b) Dài hạn:</b>                | <b>2.963.484.787</b> | <b>2.958.152.456</b> |
| - Chi phí CCDC chờ phân bổ        | 2.791.192.866        | 2.801.287.458        |
| - Chi phí trả trước khác          | 172.291.921          | 156.864.998          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>8.216.227.144</b> | <b>7.452.519.844</b> |

**12- Vay và nợ thuê tài chính:**

|   | <u>Cuối kỳ</u>               | <u>Đầu năm</u>               |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả</b>      | <b>9.726.667.000</b>         | <b>12.864.736.000</b>        |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn      | 6.244.027.000                | 8.221.216.000                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương | 2.265.000.000                | 3.020.000.000                |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức       | 1.217.640.000                | 1.623.520.000                |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                               | <b>62.464.549.439</b>        | <b>68.896.899.439</b>        |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn      | 36.995.926.571               | 41.106.516.571               |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương | 16.539.112.266               | 18.049.112.266               |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức       | 8.929.510.602                | 9.741.270.602                |
| <b>Cộng (a+b):</b>                                  | <b><u>72.191.216.439</u></b> | <b><u>81.761.635.439</u></b> |

\* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2020 là: 7,9%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

\* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2020 là: 7,9%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

**13- Phải trả người bán:**

|  | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu năm</u>        |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>179.605.458.017</b> | <b>79.884.540.180</b> |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)  | 167.185.277.998        | 56.186.050.814        |
| - Công ty CP TV XD Tín Hưng  | 1.136.912.050          | -                     |
| - Công ty TNHH TV XD Đức Lộc   | 86.378.166             | 2.447.479.440         |
| - Công ty TNHH Phạm Lâm  | -                      | 2.634.995.000         |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt  | 217.800.000            | 2.580.638.500         |
| - Công ty CP Thiên Đại Phát  | 893.662.529            | 2.274.944.253         |
| - Công ty CP Xây Dựng Minh Trang   | 265.585.482            | 2.108.398.616         |
| - Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn  | -                      | 1.968.184.333         |
| - Công ty TNHH Bảo Phú Nam   | -                      | 1.669.383.885         |
| - Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt   | 473.407.000            | 757.839.500           |
| - Các đối tượng khác   | 9.346.434.792          | 7.256.625.839         |
| <b>b) Dài hạn</b>  | -                      | -                     |
| <b>Cộng (a) + (b):</b>   | <b>179.605.458.017</b> | <b>79.884.540.180</b> |
| <b>c) Người bán là các bên liên quan</b>   |                        |                       |
| - Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV   | 167.185.277.998        | 56.186.050.814        |
| - Công ty CP Cấp nước Nhà Bè   | -                      | 3.900.000             |
| - Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước  | -                      | 53.680.000            |
| <b>(*) Tổng nợ phải trả tiền Tổng Công ty đến 30/09/2020 bao gồm:</b>  |                        |                       |
| - Nợ phải trả tiền nhượng tài sản:   |                        | 469.317.500           |
| - Nợ phải trả tiền thuê tài sản:   |                        | 3.222.026.062         |
| - Nợ phải trả tiền nước kỳ 09/2020 theo giá cũ (5.021,99 đ/m <sup>3</sup> ):   |                        | 48.586.773.962        |
| - Nợ phải trả Công ty đã tạm ghi nhận do điều chỉnh giá, như sau:  |                        | 114.907.160.474       |
| + Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ): |                        | 5.546.470.874         |
| + Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 (5.101,04 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ):  |                        | 8.267.404.888         |
| + Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính từ kỳ 1 đến kỳ 11 năm 2019 (5.120,6 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ):   |                        | 10.538.586.144        |
| + Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính kỳ 12 năm 2019 (5.427,84 đồng/m <sup>3</sup> ) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m <sup>3</sup> ):  |                        | 3.840.605.020         |

+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính 9 tháng đầu năm 2020 (6.027,77 đồng/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m<sup>3</sup>):

86.714.093.548

- Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017, năm 2018, năm 2019 và đơn giá mua si nước sạch năm 2020 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

**14- Người mua trả tiền trước:**

|                                       | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu năm</u>       |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn: | <b>15.572.339.049</b> | <b>4.881.244.525</b> |
| - Tiền nước (*)                       | 13.984.102.077        | 3.558.182.332        |
| - Tiền gán DHN + DV khác              | 1.588.236.972         | 1.323.062.193        |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn:  | -                     | -                    |
| <b>Cộng (a)+(b):</b>                  | <b>15.572.339.049</b> | <b>4.881.244.525</b> |

(\*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.



**15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

|                           | Đầu năm               |                      | Phải nộp trong kỳ     |                         | Cuối kỳ                |                      |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
|                           | Phải nộp              | Phải thu             | Phải nộp              | Đã nộp                  | Phải nộp               | Phải thu             |
| - Thuế GTGT               |                       | 1.062.196.170        | 4.033.251.972         | (2.971.055.802)         |                        | -                    |
| - Thuế TNDN (*)           | 1.533.789.400         |                      | 4.810.951.590         | (4.653.085.513)         |                        | 1.691.655.477        |
| - Phí bảo vệ môi trường   | 7.945.298.158         |                      | 67.692.461.631        | (66.364.577.451)        |                        | 9.273.182.338        |
| - Thuế TNCN               | 1.273.034.140         |                      | 3.521.422.364         | (4.764.624.833)         |                        | 1.384.655.457        |
| - Tiền thuế đất           | 72                    |                      | 754.103.826           | (754.103.898)           |                        | 0                    |
| - Thuế, phí phải nộp khác | -                     |                      | 3.000.000             | (3.000.000)             |                        | 0                    |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.752.121.770</b> | <b>1.062.196.170</b> | <b>80.815.191.383</b> | <b>(79.510.447.497)</b> | <b>(1.062.196.170)</b> | <b>1.354.823.786</b> |

**16- Chi phí phải trả:**

|   | Đầu năm               |                       | Cuối kỳ               |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Đầu năm               | Cuối kỳ               | Đầu năm               | Cuối kỳ               |
| <b>a) Ngắn hạn:</b>   |                       |                       |                       |                       |
| - Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*) | 12.205.633.171        | 41.836.115.514        | 10.503.752.787        | 41.836.115.514        |
| - Chi phí lãi vay phải trả  | 166.134.256           | 113.947.257           | 166.134.256           | 113.947.257           |
| - Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN                                      | 305.133.928           | 2.924.250.988         | 305.133.928           | 2.924.250.988         |
| - Chi phí thay ĐHN  | -                     | 18.793.415.000        | -                     | 18.793.415.000        |
| - Chi phí thuê tài sản  | 193.354.498           | -                     | 193.354.498           | -                     |
| - Chi phí khác  | 1.037.257.702         | 9.500.749.482         | 1.037.257.702         | 9.500.749.482         |
| <b>b) Dài hạn:</b>  |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng (a) + (b):</b>  | <b>12.205.633.171</b> | <b>41.836.115.514</b> | <b>12.205.633.171</b> | <b>41.836.115.514</b> |

(\*) Xem thuyết minh phần V.9.

**17- Phải trả khác****a) Ngắn hạn:**

|                                    | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn               | 161.541.052          | 97.981.964            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn    | 8.046.949.124        | 7.448.070.735         |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông      | 167.642.870          | 152.846.620           |
| - Phí bảo vệ môi trường được hưởng |                      | 779.606.701           |
| - Khu QL. Giao Thông Đô Thị Số 2   |                      | 7.005.845.157         |
| - Phải trả khác                    | 1.601.550.612        | 550.904               |
| <b>Cộng (a):</b>                   | <b>9.977.683.658</b> | <b>15.484.902.081</b> |

**b) Dài hạn (\*):**

|  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| + Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM         | 1.001.126.841         | 1.001.126.841         |
| + Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức | 3.023.648.019         | 3.023.648.019         |
| + Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức       | 3.056.472.000         | 567.576.000           |
| + Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn          | 98.288.710            | 98.288.710            |
| + Khu QL. Giao Thông Đô Thị Số 2       | 698.417.804           | 698.417.804           |
| <b>Cộng (b):</b>                       | <b>7.877.953.374</b>  | <b>5.389.057.374</b>  |
| <b>Cộng (a+b):</b>                     | <b>17.855.637.032</b> | <b>20.873.959.455</b> |

(\*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện di dời bàn giao mặt bằng.

**18- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Chi tiêu                      | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                            |          |                        |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------|------------------------|
|                               | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | ...      | Cộng                   |
| A                             | (1)                                | (2)                   | (3)                        | (4)      | (5)                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>    | <b>85.000.000.000</b>              | <b>32.882.063.851</b> | <b>24.063.161.933</b>      | <b>0</b> | <b>141.945.225.784</b> |
| - Lãi trong năm trước         |                                    |                       | 19.483.968.287             |          | 19.483.968.287         |
| - Tăng khác                   |                                    | 527.850.936           |                            |          | 527.850.936            |
| - Giảm khác                   |                                    |                       | (14.302.850.936)           |          | (14.302.850.936)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>      | <b>85.000.000.000</b>              | <b>33.409.914.787</b> | <b>29.244.279.284</b>      | <b>0</b> | <b>147.654.194.071</b> |
| - Lãi trong kỳ này            |                                    |                       | 20.327.354.613             |          | 20.327.354.613         |
| - Tăng khác                   |                                    | 530.682.430           |                            |          | 530.682.430            |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận |                                    | 1.349.917.351         |                            |          | 1.349.917.351          |
| - Giảm khác                   |                                    |                       | (18.956.117.351)           |          | (18.956.117.351)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>      | <b>85.000.000.000</b>              | <b>35.290.514.568</b> | <b>30.615.516.546</b>      | <b>0</b> | <b>150.906.031.114</b> |

\* Lợi nhuận chưa phân phối 9 tháng đầu năm 2020 giảm 18.956.117.351 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 018/NQ-DHDCĐ ngày 12/06/2020 cụ thể: chia cổ tức 10,2 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 7.406.200.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển 1.349.917.351 đồng và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi 9 tháng đầu năm 2020 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 530.682.430 đồng.

| <b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                    | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV) | 43.350.000.000        | 43.350.000.000        |
| - Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)                         | 37.547.200.000        | 37.547.200.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                | 4.102.800.000         | 4.102.800.000         |
| <b>Cộng:</b>  | <b>85.000.000.000</b> | <b>85.000.000.000</b> |

**c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 85.000.000.000 | 85.000.000.000   |
| + Vốn góp đầu năm           | 85.000.000.000 | 85.000.000.000   |
| + Vốn góp cuối năm          | 85.000.000.000 | 85.000.000.000   |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 10.200.000.000 | 8.075.000.000    |

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HDQT ngày 05/05/2020 và Nghị quyết 018/NQ-DHDCĐ ngày 12/06/2020, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 1 là 9% Vốn điều lệ, đợt 2 là 3%.

| <b>d - Cổ phiếu</b>                      | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|--|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 8.500.000      | 8.500.000      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.500.000      | 8.500.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8.500.000      | 8.500.000      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 8.500.000      | 8.500.000      |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 8.500.000      | 8.500.000      |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :      | 10.000         | 10.000         |

**e - Các quỹ của doanh nghiệp:**

|   | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển                             | 35.290.514.568 | 33.409.914.787 |
| - Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)             | 30.615.516.546 | 29.244.279.284 |
| + Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 10.288.161.933 | 10.288.161.933 |
| + Lợi nhuận chưa phân phối năm nay                  | 20.327.354.613 | 18.956.117.351 |

**19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**

| a) Tài sản thuê ngoài        | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|------------------------------|----------------|----------------|
| - Giá trị tài sản thuê ngoài | 87.491.530.227 | 85.855.606.337 |

\* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2020, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 2447/HD-TCT-KTTC ngày 22/07/2020 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.491.530.227 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

|  | (Đồng Việt Nam)        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Quý III<br>Năm 2020    | Quý III<br>Năm 2019    |
| <b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):</b>                       |                        |                        |
| + Doanh thu cung cấp nước sạch   | 244.487.155.847        | 212.426.127.099        |
| + Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác                               | 1.228.226.466          | 2.641.234.535          |
| <b>Cộng</b>  | <b>245.715.382.313</b> | <b>215.067.361.634</b> |
| <b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):</b>                                      |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán (Nước)   | 16.944.429             | 2.098.868              |
| + Nước   | 14.793.400             | 548.600                |
| + Đồng hồ nước + dịch vụ khác  | 2.151.029              | 1.550.268              |
| - Hàng bán bị trả lại  | 52.603.500             | 174.268.545            |
| + Nước   | 52.603.500             | 174.064.000            |
| + Đồng hồ nước + dịch vụ khác  | -                      | 204.545                |
| <b>Cộng</b>  | <b>69.547.929</b>      | <b>176.367.413</b>     |
| <b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>                   |                        |                        |
| + Doanh thu cung cấp nước sạch   | 244.419.758.947        | 212.251.514.499        |
| + Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác                               | 1.226.075.437          | 2.639.479.722          |
| <b>Cộng</b>  | <b>245.645.834.384</b> | <b>214.890.994.221</b> |
| <b>4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>   |                        |                        |
| + Giá vốn nước sạch (*)  | 164.767.869.315        | 144.419.395.081        |
| + Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác   | 619.598.596            | 1.470.975.730          |
| <b>Cộng</b>  | <b>165.387.467.911</b> | <b>145.890.370.811</b> |
| (*): Công ty đang tạm tính giá vốn theo đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m <sup>3</sup> ): | 6.027,77               | 5.120,6                |
| <b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>                                      |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 366.846.221            | 454.428.759            |
| <b>Cộng</b>  | <b>366.846.221</b>     | <b>454.428.759</b>     |

|   | <b>Quý III<br/>Năm 2020</b> | <b>Quý III<br/>Năm 2019</b> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>                     |                             |                             |
| - Lãi tiền vay ngân hàng                                    | 1.490.392.810               | 1.821.924.831               |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.490.392.810</b>        | <b>1.821.924.831</b>        |
| <b>7 - Thu nhập khác (Mã số 31)</b>                         |                             |                             |
| - Kiểm định ĐHN   | 3.136.662                   | 9.829.836                   |
| - Khác  | 238.729.957                 | 33.078.104                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>241.866.619</b>          | <b>42.907.940</b>           |
| <b>8 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>                          |                             |                             |
| - Chi phí kiểm định ĐHN                                     | 3.153.009                   | 4.934.860                   |
| - Khác  | 230.198.420                 | (18.375.805)                |
| <b>Cộng</b>   | <b>233.351.429</b>          | <b>(13.440.945)</b>         |
| <b>9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b> |                             |                             |
| <b>a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:</b>            |                             |                             |
| - Chi phí nhân viên và các khoản theo lương                 | 4.158.485.307               | 3.952.453.451               |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                 | 643.058.780                 | 578.264.786                 |
| - Chi phí khấu hao  | 458.170.749                 | 446.093.139                 |
| - Chi phí dự phòng  | 209.822.113                 | 188.868.739                 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 2.190.425.664               | 1.397.240.015               |
| - Chi phí quản lý khác                                      | 7.336.061.328               | 7.852.330.378               |
|   | <b>14.996.023.941</b>       | <b>14.415.250.508</b>       |
| <b>b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>              |                             |                             |
| - Chi phí nhân viên và các khoản theo lương                 | 19.066.195.016              | 18.089.034.305              |
| - Chi phí khấu hao  | 12.240.607.089              | 12.040.491.403              |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                  | 299.493.207                 | 147.996.517                 |
| - Chi phí gấn ĐHN miễn phí                                  | 3.149.649.043               | 6.030.573.984               |
| - Chi phí thuê tài sản                                      | 2.929.114.602               | 3.027.882.798               |
| - Chi phí sửa chữa  | 1.510.893.050               | 1.428.795.976               |
| - Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN                  | 12.181.679.912              | 6.535.621.863               |
| - Chi phí dời ĐHN miễn phí                                  | 2.984.055                   | 30.416.989                  |
| - Chi phí bán hàng khác                                     | 3.713.923.771               | 450.256.904                 |
|   | <b>55.094.539.745</b>       | <b>47.781.070.739</b>       |
| <b>Cộng (a+b):</b>  | <b>70.090.563.686</b>       | <b>62.196.321.247</b>       |

| <b>10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>                                   | <b>Quý III<br/>Năm 2020</b> | <b>Quý III<br/>Năm 2019</b> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>   | <b>181.598.961.562</b>      | <b>157.690.186.615</b>      |
| + Nguyên liệu - giá mua nước sạch  | 164.767.869.315             | 144.419.395.081             |
| + Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (vốn KH)  | 619.598.596                 | 1.470.975.730               |
| + Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí   | 3.149.649.043               | 4.470.522.559               |
| + Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dờn ĐHN                                 | 12.184.663.967              | 6.566.038.852               |
| + Vật liệu sửa bể  | 877.180.641                 | 763.254.393                 |
| <b>- Chi phí nhân công</b>   | <b>23.224.680.323</b>       | <b>22.041.487.756</b>       |
| + Lương người lao động   | 21.099.000.000              | 20.094.779.040              |
| + Các khoản trích theo lương   | 2.125.680.323               | 1.946.708.716               |
| <b>- Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>  | <b>12.698.777.838</b>       | <b>12.486.584.542</b>       |
| <b>- Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>   | <b>5.905.502.675</b>        | <b>5.279.573.036</b>        |
| + Điện, nước, điện thoại   | 358.817.732                 | 333.158.254                 |
| + Sửa chữa nhỏ, bảo trì  | 960.173.411                 | 130.011.404                 |
| + Nhiên liệu   | 671.845.627                 | 743.773.376                 |
| + Thuê tài sản hoạt động   | 2.929.114.602               | 3.027.882.798               |
| + Chi phí mua ngoài khác   | 985.551.303                 | 1.044.747.204               |
| <b>- Chi phí khác bằng tiền</b>  | <b>12.050.109.199</b>       | <b>10.588.860.109</b>       |
| + Bảo hiểm nhân thọ  | 2.013.394.579               | 2.492.033.879               |
| + Chi phí dự phòng   | 209.822.113                 | 188.868.739                 |
| + Tiền ăn giữa ca  | 1.908.060.000               | 1.152.855.000               |
| + Khác   | 7.918.832.507               | 6.755.102.491               |
| <b>Cộng</b>  | <b>235.478.031.597</b>      | <b>208.086.692.058</b>      |
| <b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):</b>                   |                             |                             |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>9.052.771.388</b>        | <b>5.493.154.976</b>        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế (*): | 334.593.822                 | 352.293.822                 |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>  | <b>9.387.365.210</b>        | <b>5.845.448.798</b>        |
| Trong đó:  |                             |                             |
| + Thu nhập chịu thuế 10%   | 1.858.175.655               | 1.187.347.975               |
| + Thu nhập chịu thuế 20%   | 7.529.189.555               | 4.658.100.823               |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông</b>      | <b>1.877.473.042</b>        | <b>1.169.089.759</b>        |
| Trong đó:  |                             |                             |
| + Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ   | 185.817.565                 | 118.734.797                 |

|  | <b>Quý III<br/>Năm 2020</b> | <b>Quý III<br/>Năm 2019</b> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>     | <b>1.691.655.477</b>        | <b>1.050.354.962</b>        |
| + Thuế TNDN phải nộp đầu năm             | 1.533.789.400               | 1.241.913.820               |
| + Thuế TNDN phải nộp trong kỳ            | 4.810.951.590               | 3.166.412.910               |
| + Thuế TNDN đã nộp trong kỳ              | (4.653.085.513)             | (3.357.971.768)             |
| <b>+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b> | <b>1.691.655.477</b>        | <b>1.050.354.962</b>        |

(\*) Trong tổng số 334.593.822 đồng có khoản chi phí khấu hao quý 3 năm 2020 của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9 là: 262.593.822 đồng.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - **Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

| <u>Giao dịch với các bên liên quan</u>   | <u>Từ 01/07/2020<br/>đến 30/07/2020</u> | <u>Từ 01/07/2019<br/>đến 30/09/2019</u> |
|--|---|---|
| <b>- Mua hàng từ các bên liên quan:</b>  | <b>167.696.983.917</b>                  | <b>149.368.138.396</b>                  |
| + Mua sỉ nước sạch theo đơn giá 5.021,99 đ/m <sup>3</sup>  | 137.275.077.186                         | 141.618.435.633                         |
| + Tạm tính Mua sỉ nước sạch quý 3/2019 theo giá 5.120,6 đ/m <sup>3</sup> ; quý 3/2020 theo giá 6.027,77 đ/m <sup>3</sup> (phần chênh lệch) | 27.492.792.129                          | 2.780.768.965                           |
| + Mua vật tư   | -                                       | 1.941.051.000                           |
| + Thuê tài sản   | 2.929.114.602                           | 3.027.882.798                           |
| <br>   |   |   |
| <u>Số dư với các bên liên quan</u>   | <u>Tại 30/09/2020</u>                   | <u>Tại 01/01/2020</u>                   |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn   | 34.049.800                              | 277.561.525                             |
| - Trả trước cho người bán  | -                                       | -                                       |
| - Phải thu khác  | 80.771.000                              | 168.087.700                             |
| - Phải trả người bán ngắn hạn  | 167.185.277.998                         | 56.186.050.814                          |
| - Phải trả người bán dài hạn   | -                                       | -                                       |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn  | -                                       | 219.754.498                             |

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 03 năm 2020, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

| Chi tiêu                               | Cấp nước               | Lắp đặt đường ống + khác | Cộng                   |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 244.487.155.847        | 1.228.226.466            | 245.715.382.313        |
| Giảm trừ doanh thu                     | 67.396.900             | 2.151.029                | 69.547.929             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                 | <b>244.419.758.947</b> | <b>1.226.075.437</b>     | <b>245.645.834.384</b> |
| Giá vốn                                | 164.767.869.315        | 619.598.596              | 165.387.467.911        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                   | <b>79.651.889.632</b>  | <b>606.476.841</b>       | <b>80.258.366.473</b>  |
| Tỷ trọng                               |                        |                          |                        |
| - Doanh thu thuần                      | 99,50%                 | 0,50%                    | 100%                   |
| - Lợi nhuận gộp                        | 99,24%                 | 0,76%                    | 100%                   |

## 5- Thông tin so sánh:

### a- Doanh thu:

| Nội dung   | Quý III Năm 2020       | Quý III Năm 2019       | Giá trị tăng/giảm     | Tỷ lệ tăng/giảm |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| A  | (1)                    | (2)                    | (3)=(1) - (2)         | (4)=(3)/(2)     |
| <b>Sản lượng</b>                                       | <b>23.540.821</b>      | <b>22.933.349</b>      | <b>607.472</b>        | <b>2,65%</b>    |
| + Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)                          | 23.489.727             | 22.902.703             | 587.024               | 2,56%           |
| + Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m <sup>3</sup> ) | 51.094                 | 30.646                 | 20.448                | 66,72%          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>245.645.834.384</b> | <b>214.890.994.221</b> | <b>30.754.840.163</b> | <b>14,31%</b>   |
| + Nước   | 244.419.758.947        | 212.251.514.499        | 32.168.244.448        | 15,16%          |
| + Gắn ĐHN và Dịch vụ khác                              | 1.226.075.437          | 2.639.479.722          | (1.413.404.285)       | -53,55%         |

### Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 245,64 tỷ đồng, tăng 30,75 tỷ đồng (+ 14,31%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 32,17 tỷ đồng (+ 15,16%), nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước và do giá bán nước sạch năm 2020 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

+Doanh thu khác: 1,23 tỷ đồng, giảm 1,41 tỷ đồng.



**b- Giá vốn hàng bán:**

| STT      | Nội dung                                 | Quý III<br>Năm 2020    | Quý III<br>Năm 2019    | Giá trị<br>tăng/giảm  | Tỷ lệ<br>tăng/giảm |
|----------|--|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|
| A        | B  | (1)                    | (2)                    | (3) = (1) - (2)       | (4) = (3)/(2)      |
| <b>1</b> | <b>Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)</b> | <b>27.334.797</b>      | <b>28.202.315</b>      | <b>(867.518)</b>      | <b>-3,08%</b>      |
| a        | Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)       | -                      | 2.650                  | (2.650)               | -100,00%           |
| b        | Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):    | 27.334.797             | 28.199.665             | (864.868)             | -3,07%             |
| <b>2</b> | <b>Giá vốn hàng bán</b>                  | <b>165.387.467.911</b> | <b>145.890.370.811</b> | <b>19.497.097.100</b> | <b>13,36%</b>      |
| a        | - Nước                                   | 164.767.869.315        | 144.419.395.081        | 20.348.474.234        | 14,09%             |
| b        | - ĐHN + DV khác                          | 619.598.596            | 1.470.975.730          | (851.377.134)         | -57,88%            |

*Thuyết minh:*

- Giá vốn hàng bán: 165,39 tỷ đồng, tăng 19,5 tỷ đồng (+13,36%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Giá vốn mua si nước sạch tăng 20,35 tỷ đồng (+14,09%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân:

+ Giá vốn tăng 25,58 tỷ đồng do Quý 3 năm 2020, Công ty tạm tính giá vốn theo đơn giá mua bán si nước sạch tăng từ 5.120,6 đồng/m<sup>3</sup> (quý 3/2019) lên 6.027,77 đồng/m<sup>3</sup> theo chủ trương của Tổng Công ty;

+ Giá vốn giảm 5,21 tỷ đồng do sản lượng mua qua đồng hồ tổng giảm 3,07% so với cùng kỳ năm trước.

**c- Chi phí bán hàng:**

| Nội dung                                  | Quý III<br>Năm 2020   | Quý III<br>Năm 2019   | Giá trị tăng/giảm    | Tỷ lệ<br>tăng/giảm |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| A   | (1)                   | (2)                   | (3) = (1)-(2)        | (4)=(3)/(2)        |
| Chi phí khấu hao                          | 12.240.607.089        | 12.040.491.403        | 200.115.686          | 1,66%              |
| Chi phí thay ĐHN                          | 12.181.679.912        | 6.535.621.863         | 5.646.058.049        | 86,39%             |
| Chi phí gán ĐHN MP                        | 3.149.649.043         | 6.030.573.984         | (2.880.924.941)      | -47,77%            |
| Chi phí nhân viên và các khoản theo lương | 19.066.195.016        | 18.089.034.305        | 977.160.711          | 5,40%              |
| Chi phí sửa chữa                          | 1.510.893.050         | 1.428.795.976         | 82.097.074           | 5,75%              |
| Chi phí thuê tài sản                      | 2.929.114.602         | 3.027.882.798         | (98.768.196)         | -3,26%             |
| Chi phí bán hàng khác                     | 4.016.401.033         | 628.670.410           | 3.387.730.623        | 538,87%            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>55.094.539.745</b> | <b>47.781.070.739</b> | <b>7.313.469.006</b> | <b>15,31%</b>      |

*Thuyết minh:*

- Chi phí bán hàng 55,09 tỷ đồng, tăng 7,31 tỷ đồng (+15,31%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN: 12,18 tỷ đồng, tăng 5,65 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch thay ĐHN năm 2020 tăng 33,47% (năm 2020: 41.047 ĐHN, năm 2019: 30.753 ĐHN).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: 19,07 tỷ đồng, tăng 977,16 triệu đồng (+5,4%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi phí lương tăng 838,05 triệu đồng do quỹ lương kế hoạch quý 03 năm 2020 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí bán hàng khác: 4,02 tỷ đồng, tăng 3,39 tỷ đồng. Trong đó: Công ty thực hiện chính sách miễn tiền nước kỳ 4, 5, 6/2020 cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các khu cách ly do ảnh hưởng dịch Covid19 là 517,26 triệu đồng, chi phí chống thất thoát nước tăng 2,41 tỷ đồng.

+ Chi phí khấu hao: 12,24 tỷ đồng, tăng 200,12 triệu đồng (+1,66%), tài sản cố định tăng trong kỳ chủ yếu là tuyến ống cấp nước.

+ Chi phí gán ĐHN miễn phí: 3,46 tỷ đồng, giảm 1,36 tỷ đồng do kế hoạch gán ĐHN năm 2020 giảm 20% (năm 2020: 8.000 ĐHN, năm 2019: 10.000 ĐHN).

#### d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

| Nội dung                                  | Quý III Năm 2020      | Quý III Năm 2019      | Giá trị tăng/giảm  | Tỷ lệ tăng/giảm |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|
| A   | (1)                   | (2)                   | (3) = (1) - (2)    | (4) = (3)/(2)   |
| Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác    | 458.170.749           | 446.093.139           | 12.077.610         | 2,71%           |
| Chi phí nhân viên và các khoản theo lương | 4.158.485.307         | 3.952.453.451         | 206.031.856        | 5,21%           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                 | 643.058.780           | 578.264.786           | 64.793.994         | 11,20%          |
| Chi phí dự phòng                          | 209.822.113           | 188.868.739           | 20.953.374         | 11,09%          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 2.190.425.664         | 1.397.240.015         | 793.185.649        | 56,77%          |
| Chi phí quản lý khác                      | 7.336.061.328         | 7.852.330.378         | (516.269.050)      | -6,57%          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>14.996.023.941</b> | <b>14.415.250.508</b> | <b>580.773.433</b> | <b>4,03%</b>    |

*Thuyết minh:*

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 14,99 tỷ đồng**, tăng 580,77 triệu đồng (+4,03%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 206,03 triệu đồng (+5,21%).

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 793,19 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác giảm 516,27 triệu đồng.

## 6 - Những thông tin khác:

### 6.1 Công cụ tài chính:

#### Các loại công cụ tài chính

|                                    | Giá trị sổ sách        |                       |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                    | Tại 30/09/2020<br>VND  | Tại 01/01/2020<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 172.809.458.448        | 53.700.425.492        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 57.213.583.562         | 36.273.266.575        |
| Phải thu khách hàng (*)            | 14.507.296.436         | 6.021.129.470         |
| Các khoản phải thu khác            | 1.967.781.916          | 2.146.473.914         |
|                                    | <b>246.498.120.362</b> | <b>98.141.295.451</b> |

|                              | <b>Tại 30/09/2020</b>  | <b>Tại 01/01/2020</b>  |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                        |
| Vay và nợ thuê tài chính     | 72.191.216.439         | 81.761.635.439         |
| Phải trả người bán           | 179.605.458.017        | 79.884.540.180         |
| Chi phí phải trả             | 41.836.115.514         | 12.205.633.171         |
| Các khoản phải trả khác      | 17.526.453.110         | 19.843.524.170         |
|                              | <b>311.159.243.080</b> | <b>193.695.332.960</b> |

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020).

Tại ngày 30/09/2020, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## **MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2020, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản

xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                       | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/09/2020</b> |                           |                           |                        |
| Phải trả người bán    | 179.605.458.017           |                           | 179.605.458.017        |
| Các khoản vay         | 9.726.667.000             | 62.464.549.439            | 72.191.216.439         |
| Chi phí phải trả      | 41.836.115.514            |                           | 41.836.115.514         |
| Nợ tài chính khác     | 9.648.499.736             | 7.877.953.374             | 17.526.453.110         |
|                       | <b>240.816.740.267</b>    | <b>70.342.502.813</b>     | <b>311.159.243.080</b> |
| <b>Tại 01/01/2020</b> |                           |                           |                        |
| Phải trả người bán    | 79.884.540.180            |                           | 79.884.540.180         |
| Các khoản vay         | 12.864.736.000            | 68.896.899.439            | 81.761.635.439         |
| Chi phí phải trả      | 12.205.633.171            |                           | 12.205.633.171         |
| Nợ tài chính khác     | 14.454.466.796            | 5.389.057.374             | 19.843.524.170         |
| <b>Cộng</b>           | <b>119.409.376.147</b>    | <b>74.285.956.813</b>     | <b>193.695.332.960</b> |

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

|                          | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tại 30/09/2020</b>    |                           |                           |                        |
| Tiền và tương đương tiền | 172.809.458.448           | -                         | 172.809.458.448        |
| Đầu tư ngắn hạn          | 57.213.583.562            | -                         | 57.213.583.562         |
| Phải thu khách hàng (*)  | 14.507.296.436            | -                         | 14.507.296.436         |
| Tài sản tài chính khác   | 1.967.781.916             | -                         | 1.967.781.916          |
| <b>Cộng</b>              | <b>246.498.120.362</b>    | <b>-</b>                  | <b>246.498.120.362</b> |
| <b>Tại 01/01/2020</b>    |                           |                           |                        |
| Tiền và tương đương tiền | 53.700.425.492            | -                         | 53.700.425.492         |
| Đầu tư ngắn hạn          | 36.273.266.575            | -                         | 36.273.266.575         |
| Phải thu khách hàng (*)  | 6.021.129.470             | -                         | 6.021.129.470          |
| Tài sản tài chính khác   | 2.146.473.914             | -                         | 2.146.473.914          |
| <b>Cộng</b>              | <b>98.141.295.451</b>     | <b>-</b>                  | <b>98.141.295.451</b>  |

(\*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2020).

## 6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2020 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Năm 2020, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản

là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2020

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Ngọc Lành**

**Kế toán trưởng**



**Cao Hữu Lộc**

**Giám đốc**



**Hứa Trọng Nghi**

Số: **1.866**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận quý 3 năm 2020  
so với cùng kỳ năm trước.

**Kinh gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2020 phát hành ngày 15/10/2020 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 65,69% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu   | Quý 3<br>Năm 2020 | Quý 3<br>Năm 2019 | Tăng/giảm |
|-----|--|-------------------|-------------------|-----------|
| 1.  | Tổng doanh thu                                   | 246,25            | 215,39            | 14,33%    |
| 2.  | Tổng chi phí                                     | 237,20            | 209,89            | 13,01%    |
| a.  | Giá vốn hàng bán                                 | 165,39            | 145,89            | 13,36%    |
| b.  | Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 70,09             | 62,19             | 12,69%    |
| 3.  | Lợi nhuận trước thuế                             | 9,05              | 5,49              | 64,80%    |
| a.  | Hoạt động kinh doanh chính                       | 9,04              | 5,43              | 66,35%    |
| b.  | Hoạt động khác                                   | 0,01              | 0,06              | -84,89%   |
| 4.  | Lợi nhuận sau thuế                               | 7,36              | 4,44              | 65,69%    |

Trong quý 3 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu tăng 30,87 tỷ đồng (+14,33%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 2,65% và do giá bán nước sạch năm 2020 tăng theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND Thành phố.

2. Tổng chi phí tăng 27,31 tỷ đồng (+ 13,01%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 19,5 tỷ đồng (+13,36%), chủ yếu giá vốn mua si nước sạch tăng 20,34 tỷ đồng;

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 7,89 tỷ đồng (+12,69%) so với cùng kỳ năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.



3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp: 9,05 tỷ đồng, tăng 64,8% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 66,35%.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý 3 năm 2020 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 65,69% so với cùng kỳ năm 2019.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lành

